

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023**

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 59

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300398889 ngày 24/3/2005 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi thứ 25 ngày 02/10/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 25 ngày 02/10/2023 là 191.100.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ một trăm triệu đồng).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company.

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong suốt năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phạm Phú Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Lân	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Đông	Thành viên
Ông Đoàn Minh Đức	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Ông La Văn Tốt	Thành viên (Bầu bổ sung từ ngày 30/6/2023)
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)
Ông Đinh Văn Thập	Thành viên (Miễn nhiệm kể từ ngày 30/6/2023)

**Ban Kiểm soát**

Ông Phan Văn Hải	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Thảo	Thành viên

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Nguyễn Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Ngọc Diệu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Tuyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Hoàng Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hà Chi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Duy Lẹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Thập	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 01/02/2023)

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, ngoài sự kiện nêu tại Thuyết minh số 7.3 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CÔNG TY CỔ PHẦN**  
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Lân  
Tổng Giám đốc  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Số: 121/2024/BCKTHN-CPA VIETNAM-HCM

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần, được lập ngày 28/3/2024, từ trang 07 đến trang 59, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2023, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

**Đàm Tuấn Anh****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5445-2021-137-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.936.266.435.552</b>	<b>2.179.981.977.673</b>
(100 = 110+120+130+140+150)				
<b>I- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>281.033.831.691</b>	<b>373.547.498.570</b>
1. Tiền	111		165.516.217.889	208.662.853.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		115.517.613.802	164.884.645.552
<b>II- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>118.509.584.894</b>	<b>172.935.958.047</b>
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	118.509.584.894	172.935.958.047
<b>III- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>726.465.886.116</b>	<b>781.702.733.029</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	601.681.509.625	657.601.854.572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	55.643.976.521	59.958.338.526
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	7.000.000.000	6.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	67.630.555.259	60.269.110.137
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	5.7	(5.561.331.377)	(2.197.746.294)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		71.176.088	71.176.088
<b>IV- Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.8</b>	<b>694.433.806.655</b>	<b>761.301.785.149</b>
1. Hàng tồn kho	141		694.661.743.316	761.783.418.824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(227.936.661)	(481.633.675)
<b>V- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>115.823.326.196</b>	<b>90.494.002.878</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	17.351.529.494	11.918.349.022
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		89.861.708.426	75.097.799.063
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.15	8.610.088.276	3.477.854.793
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>770.976.205.289</b>	<b>792.178.054.783</b>
(200=210+220+230+240+250+260)				
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>15.348.275.128</b>	<b>16.374.152.684</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	15.348.275.128	16.374.152.684
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>580.837.011.182</b>	<b>595.582.772.462</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	563.310.192.488	577.044.268.593
- Nguyên giá	222		1.748.188.142.008	1.709.809.501.118
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.184.877.949.520)	(1.132.765.232.525)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	17.526.818.694	18.538.503.869
- Nguyên giá	228		54.983.635.125	57.841.925.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(37.456.816.431)	(39.303.421.256)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>21.432.250.882</b>	<b>31.892.756.957</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	21.432.250.882	31.892.756.957
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.2</b>	<b>82.271.570.942</b>	<b>83.842.194.955</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		48.150.170.287	47.585.331.570
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.256.863.385	34.256.863.385
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(135.462.730)	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.000.000.000
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>71.087.097.155</b>	<b>64.486.177.725</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	71.087.097.155	64.486.177.725
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.707.242.640.841</b>	<b>2.972.160.032.456</b>
(270 = 100+200)				



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
<b>C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.259.541.940.376</b>	<b>2.509.688.549.642</b>
<b>I- Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.082.564.732.356</b>	<b>2.364.037.019.036</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	229.776.864.686	287.157.996.174
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	81.567.168.044	80.815.407.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	16.018.463.907	28.619.686.040
4. Phải trả người lao động	314		183.081.647.603	287.769.772.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	43.655.694.416	25.960.849.944
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.17	23.964.660.261	17.148.500.440
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	66.856.015.248	75.885.885.560
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	1.395.724.923.661	1.512.512.776.098
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		41.919.294.530	48.166.144.957
<b>II- Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>176.977.208.020</b>	<b>145.651.530.606</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	5.14	19.037.264.439	14.679.448.651
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.17	23.113.415.438	23.778.848.258
3. Phải trả dài hạn khác	337	5.18	12.327.277.700	2.941.500.000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.19	109.894.596.291	88.342.021.354
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.20	12.604.654.152	15.909.712.343
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>447.700.700.465</b>	<b>462.471.482.814</b>
<b>I- Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.21</b>	<b>447.700.700.465</b>	<b>462.471.482.814</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		191.100.000.000	191.100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>191.100.000.000</i>	<i>191.100.000.000</i>
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		69.594.802.545	62.807.911.181
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.471.984.668	127.136.242.917
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>		<i>82.729.796.061</i>	<i>22.017.392.205</i>
- <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>31.742.188.607</i>	<i>105.118.850.712</i>
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		72.533.913.252	81.427.328.716
<b>II- Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.707.242.640.841</b>	<b>2.972.160.032.456</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



**Đặng Minh Tuyên**

Kế toán trưởng



**Đặng Minh Tuyên**



**Nguyễn Ngọc Lân**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	3.751.918.453.654	4.578.404.941.795
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	7.631.750.114	4.766.466.740
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>6.3</b>	<b>3.744.286.703.540</b>	<b>4.573.638.475.055</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.4	3.097.524.961.284	3.715.435.626.438
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>	<b>20</b>		<b>646.761.742.256</b>	<b>858.202.848.617</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	65.036.403.155	84.959.859.930
7. Chi phí tài chính	22	6.6	125.442.676.292	155.013.780.120
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.146.561.981	64.585.545.369
8. Phần lãi trong công ty liên kết	24	6.7	(718.659.628)	7.175.465.133
9. Chi phí bán hàng	25	6.8	194.554.910.340	252.625.671.523
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9	346.341.974.919	369.971.356.690
11. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}</b>	<b>30</b>		<b>44.739.924.232</b>	<b>172.727.365.347</b>
12. Thu nhập khác	31	6.10	28.307.382.646	29.194.034.479
13. Chi phí khác	32	6.10	15.662.468.829	15.224.781.892
14. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>	<b>40</b>	<b>6.10</b>	<b>12.644.913.817</b>	<b>13.969.252.587</b>
15. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>57.384.838.049</b>	<b>186.696.617.934</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.12	23.660.572.162	38.340.828.753
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.13	233.269.732	3.538.327.923
18. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>33.490.996.155</b>	<b>144.817.461.258</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.742.188.607	105.118.850.712
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.748.807.548	39.698.610.546
21. <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>6.14</b>	<b>1.661</b>	<b>5.296</b>
22. <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>6.15</b>	<b>1.587</b>	<b>5.296</b>

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		57.384.838.049	186.696.617.934
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí phân bổ	02		97.250.059.622	91.319.730.853
- Các khoản dự phòng	03		3.245.350.799	1.610.715.135
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.441.100.091	7.808.293.805
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.752.847.298)	(19.945.094.480)
- Chi phí lãi vay	06		78.146.561.981	64.585.545.369
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		234.715.063.244	332.075.808.616
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		52.945.454.777	3.574.679.313
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		67.121.675.508	(8.683.651.818)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(130.608.916.328)	(111.000.476.562)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(12.034.099.902)	8.050.164.871
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	2.000.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(81.672.377.339)	(63.046.876.974)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(36.992.865.029)	(25.385.134.990)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.487.919.469)	(16.394.626.869)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>82.986.015.462</b>	<b>121.189.885.587</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(73.323.864.606)	(59.779.425.836)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		886.178.110	2.157.042.764
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(92.565.546.944)	(200.953.509.082)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		148.991.920.097	58.264.213.990
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(3.000.000.000)	(1.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.114.959.172	14.404.036.911
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(2.896.354.171)</b>	<b>(186.907.641.253)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	9.100.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		2.878.110.426.315	3.216.202.737.552
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.973.345.703.815)	(3.075.725.716.017)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.602.402.500)	(18.040.447.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(171.837.680.000)</b>	<b>131.536.574.035</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50 = 20+30+40)	50		<b>(91.748.018.709)</b>	<b>65.818.818.369</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>373.547.498.570</b>	<b>308.126.094.190</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(765.648.170)	(397.413.989)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> (70 = 50+60+61)	70	5.1	<b>281.033.831.691</b>	<b>373.547.498.570</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập



Đặng Minh Tuyên

Kế toán trưởng



Đặng Minh Tuyên

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Lân

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty May Nhà Bè theo Quyết định số 74/2004/QĐ-BCN ngày 08/8/2004 và Quyết định số 88/2004/QĐ-BCN ngày 08/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 ngày 24/3/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi 25 ngày 02/10/2023.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300398889 thay đổi lần thứ 25 ngày 02/10/2023 là 191.100.000.000 VND (*Bằng chữ: Một trăm chín mươi một tỷ một trăm triệu đồng*).

Tên Tổng Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Nha Be Garment Corporation - Joint Stock Company

Tên viết tắt là: NHABECO.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên sàn giao dịch UpCOM với mã MNB.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 4, Đường Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động của Tổng Công ty và các Công ty con tại ngày 31/12/2023 là: 13.123 người (tại ngày 01/01/2023 là: 12.239 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty bao gồm nhiều lĩnh vực, trong đó chủ yếu là tập trung vào các lĩnh vực sau đây:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may;
- Giặt, tẩy, in trên sản phẩm thêu;
- Mua, bán sản phẩm chế biến từ nông - lâm - hải sản, máy móc thiết bị, phụ tùng kim khí điện máy gia dụng và công nghiệp, điện tử, công nghệ thông tin;
- Xây dựng và kinh doanh nhà;
- Môi giới bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu bằng ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh nhà hàng, lưu trú du lịch, khách sạn;
- Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế;...

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty trong năm là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm may mặc cho thị trường trong nước và thị trường quốc tế.

#### **1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các đơn vị trực thuộc, như sau:

**Công ty con**

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
<b>A. Các Công ty con</b>						
1	Công ty Cổ phần May Gia Lai	Đường Lý Thái Tổ, tổ 12, phường Yên Đỗ, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần May Đà Lạt	Số 9, đường Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,00%	55,00%	55,00%
3	Công ty Cổ phần May Bình Định	Số 105, đường Trần Hưng Đạo, phường Hải Cảng, Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,84%	51,84%	51,84%
4	Công ty Cổ phần May An Nhơn (i)	Số 71, đường Nguyễn Đình Chiểu, P. Bình Định, thị xã An Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	69,61%	58,19%	58,19%
5	Công ty Cổ phần May Tam Quan (ii)	Cụm công nghiệp Tam Quan, thị trấn Tam Quan, huyện Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	63,86%	57,67%	57,67%
6	Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè	Số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	51,00%	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Giặt Tẩy Nhà Bè	Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Hoàn thiện sản phẩm dệt	51,00%	51,00%	51,00%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Hậu Giang	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp, phường VII, Tp. Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	55,56%	55,56%	55,56%
9	Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh (iii)	Khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	81,71%	54,68%	54,68%
10	Công ty Cổ phần Du lịch NBC Cam Bình Resort (iv)	Thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Kinh doanh địa điểm lưu trú	73,81%	60,68%	60,68%

(i) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May An Nhơn lần lượt là 58,19% và 69,61%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 45,90%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 12,29%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 23,71%.

(ii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Tam Quan lần lượt là 57,67% và 63,86%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 51,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Định là 6,67%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Định là 12,86%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

**Công ty con (Tiếp theo)**

(iii) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP May Nhà Bè – Đức Linh lần lượt là 54,68% và 81,71%, trong đó tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp là 26,54%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Bình Thuận là 28,14%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Bình Thuận là 54,68%.

Theo Nghị quyết số 30/2020/HĐQT ngày 01/12/2020 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty về việc thông qua chủ trương chuyển nhượng toàn bộ 3.000.000 cổ phần nắm giữ tại Công ty CP May Nhà Bè - Đức Linh với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần. Tại ngày 31/12/2023, Tổng Công ty đã chuyển nhượng 1.275.000 cổ phần Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Đức Linh cho Công ty Cổ phần May Bình Thuận – Nhà Bè với giá chuyển nhượng 10.000 VND/cổ phần, số cổ phần còn lại (1.725.000 cổ phần) sẽ được chuyển nhượng trong năm 2022. Đến ngày phát hành báo cáo này, việc chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất.

(iv) Tổng tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty CP Du lịch NBC Cam Bình Resort lần lượt là 60,68% và 73,81%, trong đó, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết trực tiếp là 47,00%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 12,07%, qua Công ty CP May Gia Lai là 1,61%, tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty CP May Nhà Bè - Bình Thuận là 23,66% và thông qua Công ty CP May Gia Lai là 3,15%.

**Công ty liên kết**

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
<b>B. Các Công ty liên doanh, liên kết</b>						
1	Công ty CP Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Số 4 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Vận tải, logistics	28,58%	28,58%	28,58%
2	Công ty Cổ phần May 9	Số 215, Hàng Thao, Tp. Nam Định, tỉnh Nam Định	Gia công hàng may mặc	26,78%	26,78%	26,78%
3	Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Mua bán máy móc thiết bị	30,00%	30,00%	30,00%
4	Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Số 90, Đường Tôn Thất Thuyết, phường 16, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.	Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê	40,98%	40,98%	40,98%
5	Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Áp Bình Tạo, Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	43,89%	43,89%	43,89%
6	Công ty Cổ phần Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Hưng Phát	Số 12 Đường Mai Hắc Đế, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	20,05%	10,39%	10,39%
7	Công ty Cổ phần May Gia Phúc	04 Bến Nghé, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh	Gia công hàng may mặc	47,50%	47,50%	47,50%
8	Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Quốc lộ 60, phường 7, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	36,00%	36,00%	36,00%
9	Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Cụm Công nghiệp Phở Hòa, tổ dân phố An Thường, phường Phở Hòa, thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Gia công hàng may mặc	28,00%	16,15%	16,15%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**1.4. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

**Các đơn vị trực thuộc**

Stt	Bên liên quan	Địa chỉ
<b>C. Các đơn vị trực thuộc</b>		
1	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bình Phát	Lô số 1, Khu công nghiệp dệt may Bình An, Khu phố Ngãi Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.
2	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Bảo Lộc	Số 54, Đường Phạm Ngọc Thạch, Phường Lộc Phát, Thành phố Bảo Lộc, Tỉnh Lâm Đồng.
3	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp May Kon Tum	Km3, Quốc lộ 14, Phường Lê Lợi, Thành phố KonTum, Tỉnh KonTum.
4	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh May Bình Định	Số 105 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
5	Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần - Chi nhánh Phía Bắc	Số 02, Ngách 61/4, phố Lạc Trung, phường Vĩnh Tuy, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.
6	Chi nhánh Tổng Công ty May Nhà Bè tại Hà Nội	Số 2, ngách 61/4, phố Lạc Trung, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.
7	Văn phòng đại diện Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần tại Vương Quốc Anh	2nd Floor Prospect House, Columbus Quay, Riverside Drive, Liverpool, L13 4DB

**1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN NĂM, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập từ Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các Công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua Công ty con.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

#### **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào ngoại tệ của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2023.
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của các ngân hàng Tổng Công ty giao dịch tại ngày 31/12/2023.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Tài khoản số 413 - Chênh lệch tỷ giá, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc Chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó, lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

#### **Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

##### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

##### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

***Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết***

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

***Các khoản đầu tư khác***

Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác**

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	03 - 07

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là giá trị quyền sử dụng đất, nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền bằng sáng chế, quyền phát hành, công thức pha chế,... và được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế,... được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 10 năm.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

***Tài sản thuế thu nhập hoãn lại***

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

***Thuế thu nhập hoãn lại phải trả***

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ với Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm lập Báo cáo.

**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tổng Công ty bao gồm các chi phí sau:

***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

***Chi phí sửa chữa tài sản cố định***

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng.

***Tiền thuê đất trả trước***

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tổng Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán Chi phí trả trước (Tiếp theo)**

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại phát sinh trong trường hợp hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ Công ty mẹ - Công ty con được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

**Chi phí thuê dịch vụ trả trước cho nhiều kỳ**

Chi phí quảng cáo, chi phí bảo hiểm, thuê mặt bằng trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng dịch vụ.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau: Chi phí hoa hồng; Chi phí khuyến mãi, chiết khấu; Chi phí nguyên vật liệu; vải chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê mặt bằng) không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong năm phù hợp với thời gian cho thuê mặt bằng.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hóa (hàng may mặc) và doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê mặt bằng).

***Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)**

***Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác***

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: Là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: Do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: Ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

- Chi phí lãi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Tiếp theo)**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng giám đốc cho rằng, trong năm, Tổng Công ty chỉ hoạt động Sản xuất, mua bán sản phẩm dệt - may, nguyên phụ liệu, máy móc, thiết bị, phụ tùng linh kiện phục vụ ngành dệt, may tại khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam nên không lập Báo cáo bộ phận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	10.802.954.249	4.954.000.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	154.713.263.640	203.708.852.253
Các khoản tương đương tiền (i)	115.517.613.802	164.884.645.552
<b>Tổng</b>	<b>281.033.831.691</b>	<b>373.547.498.570</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm.

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>31/12/2023 (VND)</b>		<b>01/01/2023 (VND)</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị ghi sổ</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>118.509.584.894</b>	<b>118.509.584.894</b>	<b>172.935.958.047</b>	<b>172.935.958.047</b>
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	116.509.584.894	116.509.584.894	172.935.958.047	172.935.958.047
Trái phiếu (ii)	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
<b>Dài hạn</b>	-	-	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
Trái phiếu	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>118.509.584.894</b>	<b>118.509.584.894</b>	<b>174.935.958.047</b>	<b>174.935.958.047</b>

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại và được hưởng lãi suất áp dụng theo từng thời điểm.

(ii) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Hưng Phát, thời gian đến hạn chi trả tiền gốc trái phiếu thêm 3 năm từ tháng 10/2021 đến tháng 10/2024, lãi suất 8%/năm, trả lãi vào cuối năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)**

**b) Đầu tư tài chính dài hạn**

STT Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Lợi ích	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu
<b>I. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết</b>						
1 Công ty Cổ phần May Sông Tiền	43,89%	43,89%	15.360.000.000	24.645.666.788	15.360.000.000	25.812.945.561
2 Công ty Cổ phần May Nhà Bè Sóc Trăng	36,00%	36,00%	15.120.000.000	-	15.120.000.000	-
3 Công ty Cổ phần May Gia Phúc	47,50%	47,50%	9.500.000.000	-	9.500.000.000	-
4 Công ty Cổ phần May 9	26,78%	26,78%	5.227.920.657	2.577.326.206	5.227.920.657	4.174.447.070
5 Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	28,58%	28,58%	3.429.000.000	8.935.512.180	3.429.000.000	8.199.964.527
6 Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè (iii)	40,98%	40,98%	5.000.000.000	7.162.487.674	3.000.000.000	4.501.176.611
7 Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	30,00%	30,00%	1.500.000.000	2.871.770.271	1.500.000.000	3.028.799.099
8 Công ty Cổ phần Sản xuất TM DV Hưng Phát	10,39%	20,05%	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
9 Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	16,15%	28,00%	7.000.000.000	1.957.407.168	7.000.000.000	1.867.998.702
<b>Tổng</b>			<b>68.136.920.657</b>	<b>48.150.170.287</b>	<b>66.136.920.657</b>	<b>47.585.331.570</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP**Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.2 Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

STT/Đối tượng được đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>II. Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
1 Công ty Cổ phần Nguyên phụ liệu Dệt May Bình An	6,45%	6,45%	7.161.920.000	(i)	7.161.920.000	(i)
2 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bình Thăng	18,02%	18,02%	5.802.843.385	(i)	5.802.843.385	(i)
3 Tổng Công ty Việt Thăng - CTCP (ii)	2,61%	2,61%	5.337.100.000	8.859.082.500	5.337.100.000	9.037.560.000
4 Công ty Cổ phần Thương mại Bán lẻ Nhà Bè	15,00%	15,00%	5.250.000.000	(i)	5.250.000.000	(i)
5 Công ty Cổ phần đầu tư An Phát	5,00%	5,00%	4.225.000.000	(i)	4.225.000.000	(i)
6 Công ty Cổ phần Dệt May Liên Phương	2,04%	2,04%	3.480.000.000	(i)	3.480.000.000	(i)
7 Công ty Cổ phần May Hoài Hương	7,69%	13,33%	2.000.000.000	(i)	2.000.000.000	(i)
8 Công ty Cổ phần Thương mại Nhà Bè	6,67%	6,67%	1.000.000.000	(i)	1.000.000.000	(i)
<b>Tổng</b>			<b>34.256.863.385</b>	<b>135.462.730</b>	<b>34.256.863.385</b>	

(i) Tổng Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại các Công ty không niêm yết tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của các khoản đầu tư tài chính này.

(ii) Tổng Công ty trình bày giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Tổng Công ty Việt Thăng - CTCP căn cứ trên giá đóng cửa của cổ phiếu Tổng Công ty Việt Thăng - CTCP tại Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 29/12/2023.

(iii) Trong năm 2023, Tổng Công ty góp vốn thêm vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 04/2023/HĐQT ngày 08/01/2023. Số lượng cổ phần mua thêm là 200.000 cổ phần, tổng giá trị góp vốn thêm là 2.000.000.000 VND, tỷ lệ vốn nắm giữ sau khi mua thêm là 40,98%.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
JP Global Import INC	942.103.271	19.515.720.892
Arcadia Group Brands Ltd.	7.289.297.014	13.556.512.633
BMB Clothing Group	31.669.081.456	43.723.071.332
H & M Hennes & Mauritz Shanghai Commercial	1.053.269.801	60.447.544.611
Lollytogs, Ltd.	22.738.424.699	20.493.632.999
Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Nam - Vinatex	481.357.195	104.153.194
Punto FA,S.L	100.562.896.195	63.112.604.329
Phải thu khách hàng khác	436.945.079.994	436.648.614.582
<b>Tổng</b>	<b>601.681.509.625</b>	<b>657.601.854.572</b>
<i>Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>29.959.965.153</i>	<i>28.099.699.739</i>

**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	8.000.000.000	14.905.356.810
Đối tượng khác	47.643.976.521	45.052.981.716
<b>Tổng</b>	<b>55.643.976.521</b>	<b>59.958.338.526</b>
<i>Trong đó, trả trước cho người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>13.715.450.676</i>	<i>23.320.807.486</i>

**5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần May Tây Sơn	-	6.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát (i)	7.000.000.000	-
<b>Tổng</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>6.000.000.000</b>

(i) Phải thu về cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát theo hợp đồng vay vốn số 01/2023/HDVV/AP-AN ngày 04/01/2023 với số tiền vay là 10.000.000.000 VND, phụ lục hợp đồng vay vốn số 03-01-PLHDVV/AP-AN thay đổi về việc gia hạn số tiền vay là 7.000.000.000 VND, thời gian cho vay từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/6/2024. Lãi suất cho vay 5,6%/năm.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.6 Phải thu khác**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>67.630.555.259</b>	-	<b>60.269.110.137</b>	-
- Tam ứng	9.455.982.237	-	4.054.954.082	-
- Ký cược, ký quỹ	585.906.926	-	1.137.688.026	-
- Phải thu các Công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	27.869.939.609	-	32.811.275.164	-
- Phải thu người lao động	1.544.723.458	-	1.878.639.751	-
- Phải thu tiền bảo hiểm	3.383.223.389	-	1.826.203.207	-
- Phải thu khác	24.790.779.640	-	18.560.349.907	-
<b>Dài hạn</b>	<b>15.348.275.128</b>	-	<b>16.374.152.684</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	1.817.719.575	-	1.983.412.684	-
- Phải thu các công ty liên kết, các đơn vị được đầu tư khác	13.530.555.553	-	12.700.000.000	-
- Phải thu khác	-	-	1.690.740.000	-
<b>Tổng</b>	<b>82.978.830.387</b>	-	<b>76.643.262.821</b>	-
<i>Trong đó, phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>49.265.352.967</i>		<i>18.179.683.760</i>	

**5.7 Nợ xấu**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>6.229.783.090</b>	<b>668.451.713</b>	<b>3.027.228.226</b>	<b>829.481.932</b>
Công ty TNHH Asia Garment	713.371.775	214.011.533	713.371.775	214.011.533
Các đối tượng khác	5.516.411.315	454.440.180	2.313.856.451	615.470.399

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.8 Hàng tồn kho**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang mua đang đi trên đường	679.737.662	-	1.581.597.192	-
Nguyên liệu, vật liệu	158.560.227.794	-	176.487.377.253	-
Công cụ, dụng cụ	6.962.906.171	-	11.008.442.519	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	201.583.623.760	-	250.757.519.585	-
Thành phẩm	283.856.516.348	(227.936.661)	252.174.851.364	(481.633.675)
Hàng hóa	3.100.655.404	-	6.024.943.414	-
Hàng gửi bán	39.918.076.177	-	63.748.687.497	-
<b>Tổng</b>	<b>694.661.743.316</b>	<b>(227.936.661)</b>	<b>761.783.418.824</b>	<b>(481.633.675)</b>

**5.9 Chi phí trả trước**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.351.529.494</b>	<b>11.918.349.022</b>
Chi phí công cụ dụng cụ	1.656.107.010	1.109.717.471
Chi phí khác	15.695.422.484	10.808.631.551
<b>Dài hạn</b>	<b>71.087.097.155</b>	<b>64.486.177.725</b>
Chi phí thuê đất (i)	35.950.949.578	39.107.759.275
Chi phí công cụ dụng cụ	13.192.707.416	11.261.093.532
Chi phí sửa chữa	8.130.603.087	5.670.654.712
Chi phí khác	13.812.837.074	8.446.670.206
<b>Tổng</b>	<b>88.438.626.649</b>	<b>76.404.526.747</b>

(i) Chi phí thuê đất trả tiền 1 lần tại các địa điểm kinh doanh của Tổng Công ty và các Công ty con:

- Chi phí thuê đất tại Khu Công nghiệp dệt may Bình An, khu phố Ngã Thẳng, phường Bình Thẳng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương với thời gian thuê đến tháng 10/2061, tổng số tiền thuê còn phân bổ là 13,449 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại Cụm công nghiệp Trung An, ấp Bình Tạo, xã Trung An, Tp. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, với thời gian thuê đến tháng 9/2050, số tiền thuê còn phân bổ là 4,804 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 5/2055, số tiền thuê còn phân bổ là 6,460 tỷ VND.
- Chi phí thuê nhà xưởng tại số 204, đường Thống Nhất, phường Tân Thiện, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 9/2031, số tiền thuê còn phân bổ là 1,400 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 8/2065, số tiền thuê còn phân bổ là 7,054 tỷ VND.
- Chi phí thuê đất tại thôn Mũi Đá, xã Tân Phước, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam với thời gian thuê đến tháng 3/2060, với số tiền thuê còn phân bổ là 2,850 tỷ VND.

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP**  
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng	Đơn vị tính: VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	744.296.098.518	831.086.804.391	113.544.167.889	16.056.447.021	4.825.983.299	1.709.809.501.118	
Tăng trong năm	15.314.517.737	58.874.703.535	7.329.189.409	307.250.000	-	81.825.660.681	
Mua trong năm	12.088.605.111	37.721.495.745	1.141.778.500	307.250.000	-	51.259.129.356	
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.225.912.626	21.153.207.790	6.187.410.909	-	-	30.566.531.325	
Giảm trong năm	(3.873.211.116)	(34.459.719.408)	(810.051.112)	(4.304.038.155)	-	(43.447.019.791)	
Thanh lý nhượng bán	(315.600.000)	(34.459.719.408)	(810.051.112)	(362.662.613)	-	(35.948.033.133)	
Giảm khác (i)	(3.557.611.116)	-	-	(3.941.375.542)	-	(7.498.986.658)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	755.737.405.139	855.501.788.518	120.063.306.186	12.059.658.866	4.825.983.299	1.748.188.142.008	

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Số dư tại ngày 01/01/2023	392.621.422.212	626.642.271.699	96.908.277.782	12.540.367.546	4.052.893.286	1.132.765.232.525	
Tăng trong năm	28.602.858.312	60.903.903.882	3.704.264.078	872.167.872	288.928.214	94.372.122.358	
Khấu hao trong năm	28.602.858.312	60.897.955.524	3.704.264.078	872.167.872	288.928.214	94.366.174.000	
Tăng khác	-	5.948.358	-	-	-	5.948.358	
Giảm trong năm	(3.873.211.116)	(33.282.183.820)	(799.972.272)	(4.304.038.155)	-	(42.259.405.363)	
Thanh lý nhượng bán	(315.600.000)	(33.282.183.820)	(799.972.272)	(362.662.613)	-	(34.760.418.705)	
Giảm khác (i)	(3.557.611.116)	-	-	(3.941.375.542)	-	(7.498.986.658)	
Số dư tại ngày 31/12/2023	417.351.069.408	654.263.991.761	99.812.569.588	9.108.497.263	4.341.821.500	1.184.877.949.520	

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2023	351.674.676.306	204.444.532.692	16.635.890.107	3.516.079.475	773.090.013	577.044.268.593	
Tại ngày 31/12/2023	338.386.335.731	201.237.796.757	20.250.736.598	2.951.161.603	484.161.799	563.310.192.488	

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 632.408.078.205 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 684.592.414.289 VND).  
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 31/12/2023 là 237.907.944.440 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 295.703.856.505 VND).

(i) Giám nguyên giá và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 39/2023/QĐ-NBC ngày 15/12/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP**Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamMẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình***Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa, bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	19.618.011.619	6.176.445.951	31.967.467.555	80.000.000	57.841.925.125
Tăng trong năm	-	-	1.958.710.000	-	1.958.710.000
Mua trong năm	-	-	1.958.710.000	-	1.958.710.000
Giảm trong năm	-	-	(4.817.000.000)	-	(4.817.000.000)
Giảm khác (i)	-	-	(4.817.000.000)	-	(4.817.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	19.618.011.619	6.176.445.951	29.109.177.555	80.000.000	54.983.635.125
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư tại ngày 01/01/2023	5.274.824.749	6.176.445.951	27.832.669.075	19.481.481	39.303.421.256
Tăng trong năm	26.666.667	-	2.381.462.292	-	2.970.395.175
Khấu hao trong năm	26.666.667	-	2.381.462.292	-	2.970.395.175
Giảm trong năm	-	-	(4.817.000.000)	-	(4.817.000.000)
Giảm khác (i)	-	-	(4.817.000.000)	-	(4.817.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2023	5.301.491.416	6.176.445.951	25.397.131.367	19.481.481	37.456.816.431
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2023	14.343.186.870	-	4.134.798.480	60.518.519	18.538.503.869
Tại ngày 31/12/2023	14.316.520.203	-	3.712.046.188	60.518.519	17.526.818.694

**Trong đó:**

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 25.289.160.427 VND (Tại ngày 01/01/2023 là 20.083.629.956 VND).
- (i) Giám nguyên và hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết giá trị theo Quyết định số 39/2023/QĐ-NBC ngày 15/12/2023 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty về việc thanh lý tài sản cố định theo hình thức hủy bỏ và ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định của Tổng Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>6.613.300.223</b>	<b>27.669.722.957</b>
Mua sắm máy móc thiết bị	5.093.390.664	26.082.871.395
Mua sắm phần mềm Centric Software	1.464.581.250	-
Các hạng mục nhà xưởng	-	648.700.000
Chi phí xây dựng cơ bản khác	55.328.309	938.151.562
<b>b) Chi sửa chữa</b>	<b>14.818.950.659</b>	<b>4.223.034.000</b>
Cải tạo nâng cấp hệ thống làm mát nhà xưởng	-	3.986.000.000
Cải tạo, mở rộng nhà xưởng Xí nghiệp May KonTum	14.818.950.659	-
Chi phí sửa chữa khác	-	237.034.000
<b>Tổng</b>	<b>21.432.250.882</b>	<b>31.892.756.957</b>

**5.13 Phải trả người bán**

	31/12/2023 (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần May Phù Cát	1.616.207.969	1.616.207.969	1.258.884.686	1.258.884.686
Kufner Hong Kong Ltd.	800.626.306	800.626.306	4.770.556.516	4.770.556.516
Motives (Far East) Ltd.	6.998.430.057	6.998.430.057	9.159.927.363	9.159.927.363
Công ty CP May Vinatex Đức Phô	8.775.381.520	8.775.381.520	6.914.822.615	6.914.822.615
Các đối tượng khác	211.586.218.834	211.586.218.834	265.053.804.994	265.053.804.994
<b>Tổng</b>	<b>229.776.864.686</b>	<b>229.776.864.686</b>	<b>287.157.996.174</b>	<b>287.157.996.174</b>
<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>20.286.999.436</i>	<i>20.286.999.436</i>	<i>38.969.396.063</i>	<i>38.969.396.063</i>

**5.14 Người mua trả tiền trước**

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>81.567.168.044</b>	<b>80.815.407.528</b>
Toray International, Inc	43.335.934.485	47.145.095.525
Công ty TNHH May mặc Đan Thanh	14.515.760.256	14.515.760.256
Aurora Investment Global Limited	12.286.496.228	1.152.967.210
Các đối tượng khác	11.428.977.075	18.001.584.537
<b>Dài hạn</b>	<b>19.037.264.439</b>	<b>14.679.448.651</b>
Tamurakoma & Co.,Ltd	19.037.264.439	14.679.448.651
<b>Tổng</b>	<b>100.604.432.483</b>	<b>95.494.856.179</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.15 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>01/01/2023</b>	<b>Số phải nộp trong năm</b>	<b>Số đã nộp trong năm</b>	<b>31/12/2023</b>
<b>Phải nộp</b>	<b>28.619.686.040</b>	<b>70.896.839.695</b>	<b>83.498.061.828</b>	<b>16.018.463.907</b>
Thuế GTGT	9.347.402.210	29.158.884.404	32.184.524.687	6.321.761.927
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.202.279.990	1.202.279.990	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.792.097.170	23.660.572.162	33.122.360.990	7.330.308.342
Thuế thu nhập cá nhân	1.291.608.958	6.431.463.809	6.278.016.334	1.445.056.433
Thuế tài nguyên	230.400	16.639.363	11.469.123	5.400.640
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	940.238.450	5.022.014.834	5.660.232.964	302.020.320
Thuế môn bài	-	37.000.000	37.000.000	-
Các loại thuế, các khoản phải nộp Nhà nước khác	248.108.852	5.404.985.133	5.039.177.740	613.916.245
<b>Phải thu</b>	<b>3.477.854.793</b>	<b>3.462.625.106</b>	<b>8.594.858.589</b>	<b>8.610.088.276</b>
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	3.680.000	2.486.610.835	3.303.829.396	820.898.561
Thuế xuất, nhập khẩu nộp thừa	1.720.079.605	-	-	1.720.079.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.351.317.931	-	3.870.504.039	5.221.821.970
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	158.131.477	-	300.684.639	458.816.116
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	233.665.780	976.014.271	1.111.480.515	369.132.024
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	10.980.000	-	8.360.000	19.340.000

**5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí khuyến mãi, chiết khấu, hoa hồng	11.398.907.056	10.144.477.887
Chi phí lãi vay phải trả	10.067.307	3.535.882.665
Chi phí điện, nước, vận chuyển	7.087.954.267	10.354.534.758
Chi phí phải trả khác	25.158.765.786	1.925.954.634
<b>Tổng</b>	<b>43.655.694.416</b>	<b>25.960.849.944</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.17 Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2023	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>23.964.660.261</b>	<b>17.148.500.440</b>
Doanh thu gia công nhận trước	23.964.660.261	17.148.500.440
<i>Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC</i>	-	278.960.000
<i>Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	5.618.631.718	-
<i>Công ty Cổ phần Tân Cảng Hiệp Phước</i>	315.055.460	-
<i>Các đối tượng khác</i>	18.030.973.083	16.869.540.440
<b>Dài hạn</b>	<b>23.113.415.438</b>	<b>23.778.848.258</b>
Doanh thu cho thuê lại đất nhận trước	23.113.415.438	23.778.848.258
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư An Phát</i>	5.530.007.107	5.701.421.767
<i>Công ty TNHH Delta Galil Việt Nam</i>	13.506.730.639	13.886.181.751
<i>Công ty Cổ phần Công nghệ Wash HNC</i>	4.076.677.692	4.191.244.740
<b>Tổng</b>	<b>47.078.075.699</b>	<b>40.927.348.698</b>

**5.18 Phải trả khác**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>66.856.015.248</b>	<b>75.885.885.560</b>
Phải trả lãi vay	854.207.051	-
Tài sản thừa chờ giải quyết	111.183.050	111.183.050
Kinh phí công đoàn	20.269.795.384	17.058.072.542
BHXH, BHYT, BHTN	22.112.829.440	22.308.532.302
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	890.811.300	8.215.870.102
Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.607.189.023	28.182.227.564
<b>Dài hạn</b>	<b>12.327.277.700</b>	<b>2.941.500.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	12.327.277.700	2.941.500.000
<b>Tổng</b>	<b>79.183.292.948</b>	<b>78.827.385.560</b>



**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP**Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamMẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>1.353.644.011.164</b>	<b>1.353.644.011.164</b>	<b>2.818.321.262.779</b>	<b>2.869.400.391.678</b>	<b>1.404.723.140.063</b>	<b>1.322.125.986.088</b>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>549.941.254.531</i>	<i>549.941.254.531</i>	<i>1.208.098.115.277</i>	<i>1.247.098.126.559</i>	<i>588.941.265.813</i>	<i>588.941.265.813</i>
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (1)	347.560.100.101	347.560.100.101	642.109.696.168	727.486.186.766	432.936.590.699	432.936.590.699
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định (2)	17.848.389.966	17.848.389.966	27.193.589.966	18.838.344.023	9.493.144.023	9.493.144.023
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận (3)	156.215.726.324	156.215.726.324	498.778.478.003	489.074.282.770	146.511.531.091	146.511.531.091
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Đông Sài Gòn (4)	18.234.536.100	18.234.536.100	18.234.536.100	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai (5)	10.082.502.040	10.082.502.040	21.781.815.040	11.699.313.000	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>546.279.424.556</i>	<i>546.279.424.556</i>	<i>1.043.183.757.169</i>	<i>1.106.205.954.300</i>	<i>609.301.621.687</i>	<i>526.704.467.712</i>
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 (6)	521.574.649.663	521.574.649.663	976.191.899.332	1.034.081.829.305	579.464.579.636	496.867.425.661
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 TP. HCM (7)	24.704.774.893	24.704.774.893	66.991.857.837	72.124.124.995	29.837.042.051	29.837.042.051
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	<i>56.060.441.374</i>	<i>56.060.441.374</i>	<i>288.208.806.531</i>	<i>407.300.709.075</i>	<i>175.152.343.918</i>	<i>175.152.343.918</i>
Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở (8)	48.573.753.624	48.573.753.624	207.584.734.081	318.499.994.375	159.489.013.918	159.489.013.918
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định (9)	7.486.687.750	7.486.687.750	80.624.072.450	88.800.714.700	15.663.330.000	15.663.330.000

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP**Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>Ngân hàng TMCP An Bình</b>	-	-	-	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421	3.422.152.421
<b>Ngân hàng TMCP Quân đội</b>	198.081.723.532	198.081.723.532	218.048.829.302	29.670.548.838	9.703.443.068	9.703.443.068	9.703.443.068
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Định	-	-	19.279.318.490	28.982.761.558	9.703.443.068	9.703.443.068	9.703.443.068
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh SỞ GIAO DỊCH 2 (10)	198.081.723.532	198.081.723.532	198.769.510.812	687.787.280	-	-	-
<b>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín</b>	-	-	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - PGD Lagi	-	-	33.800.000.000	33.800.000.000	-	-	-
<b>Ngân hàng TMCP Đông Nam Á</b>	3.281.167.171	3.281.167.171	3.281.167.171	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (11)	3.281.167.171	3.281.167.171	3.281.167.171	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156	18.202.313.156
<b>Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh</b>	-	-	8.392.804.050	8.392.804.050	-	-	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi	-	-	8.392.804.050	8.392.804.050	-	-	-
<b>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam</b>	-	-	15.307.783.279	15.307.783.279	-	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	15.307.783.279	15.307.783.279	-	-	-

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP**Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt NamMẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	31/12/2023 (VND)			01/01/2023 (VND)		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>b. Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>42.080.912.497</b>	<b>42.080.912.497</b>	<b>37.188.133.200</b>	<b>102.896.856.738</b>	<b>107.789.636.035</b>	<b>107.789.636.035</b>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>4.873.255.200</i>	<i>4.873.255.200</i>	<i>4.873.255.200</i>	<i>5.979.960.000</i>	<i>5.979.960.000</i>	<i>5.979.960.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (12)</i>	<i>4.873.255.200</i>	<i>4.873.255.200</i>	<i>4.873.255.200</i>	<i>5.979.960.000</i>	<i>5.979.960.000</i>	<i>5.979.960.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	<i>1.344.000.000</i>	<i>1.344.000.000</i>	<i>2.240.000.000</i>	<i>1.344.000.000</i>	<i>448.000.000</i>	<i>448.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (15)</i>	<i>1.344.000.000</i>	<i>1.344.000.000</i>	<i>2.240.000.000</i>	<i>1.344.000.000</i>	<i>448.000.000</i>	<i>448.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	<i>35.863.657.297</i>	<i>35.863.657.297</i>	<i>30.074.878.000</i>	<i>95.572.896.738</i>	<i>101.361.676.035</i>	<i>101.361.676.035</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14)</i>	-	-	-	<i>2.832.661.107</i>	<i>2.832.661.107</i>	<i>2.832.661.107</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (13)</i>	<i>25.787.629.620</i>	<i>25.787.629.620</i>	<i>25.787.629.620</i>	<i>56.634.031.360</i>	<i>56.634.031.360</i>	<i>56.634.031.360</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14)</i>	<i>10.076.027.677</i>	<i>10.076.027.677</i>	<i>4.287.248.380</i>	<i>36.106.204.271</i>	<i>41.894.983.568</i>	<i>41.894.983.568</i>
<b>Tổng các khoản vay ngắn hạn</b>	<b>1.395.724.923.661</b>	<b>1.395.724.923.661</b>	<b>2.855.509.395.979</b>	<b>2.972.297.248.416</b>	<b>1.512.512.776.098</b>	<b>1.429.915.622.123</b>

**TỔNG CÔNG TY MAY NHÀ BÈ - CTCP**  
Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN  
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

	31/12/2023 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2023 (VND)	
	Số có khả năng trả nợ		Tăng		Giảm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c. Vay dài hạn</b>						
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</i>	-	-	137.696.400	4.873.255.200	4.735.558.800	4.735.558.800
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM (12)	-	-	137.696.400	4.873.255.200	4.735.558.800	4.735.558.800
<i>Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam</i>	108.582.596.291	108.582.596.291	59.651.467.136	31.123.333.399	80.054.462.554	80.054.462.554
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Tp. HCM (13)	72.494.227.036	72.494.227.036	47.579.701.999	26.092.457.784	51.006.982.821	51.006.982.821
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Tp. HCM (14)	36.088.369.255	36.088.369.255	12.071.765.137	5.030.875.615	29.047.479.733	29.047.479.733
<i>Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</i>	1.312.000.000	1.312.000.000	-	2.240.000.000	3.552.000.000	3.552.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh - Chi nhánh Nguyễn Trãi (15)	1.312.000.000	1.312.000.000	-	2.240.000.000	3.552.000.000	3.552.000.000
<b>Tổng các khoản vay dài hạn</b>	<b>109.894.596.291</b>	<b>109.894.596.291</b>	<b>59.789.163.536</b>	<b>38.236.588.599</b>	<b>88.342.021.354</b>	<b>88.342.021.354</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**Thông tin các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Tổng Công ty và các Công ty con như sau:**

**(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0053/2328/N-CTD ngày 15/5/2023;
- Hạn mức cho vay: 464.255.000.000 VND hoặc USD tương đương (trong đó: trong đó: 450.000.000.000 VND đối với khoản vay ngắn hạn, 14.255.000.000 VND đối với khoản vay trung và 9.255.000.000 VND dài hạn), đã bao gồm cả dư nợ còn lại theo hợp đồng cho vay từng lần trung hạn số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: trong vòng 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực;
- Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Bên Vay;
- Biện pháp đảm bảo: Đối với khoản vay ngắn hạn: không có tài sản đảm bảo đối với vay ngắn hạn; Đối với khoản vay trung và dài hạn: thế chấp tiền gửi của Khách hàng tại VCB, tỷ lệ bảo đảm 100% số dư cấp bảo lãnh trung dài hạn tại mọi thời điểm.

**(2) Vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định**

- Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2023/VCB-MTQ ngày 10/01/2023;
- Hạn mức cho vay 20.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
- Mục đích: Thanh toán chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh hàng may mặc xuất khẩu;
- Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Lãi suất vay được quy định trong từng Giấy nhận nợ.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023 là 17.848.389.966 VND;
- Biện pháp đảm bảo khoản vay:
  - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 04/2018 ký ngày 25/09/2018 và các Phụ lục, Hợp đồng sửa đổi, bổ sung có liên quan ký giữa Ngân hàng và Khách hàng.
  - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 209/2019/VCB Bình Định ký ngày 17/12/2019 giữa Ngân hàng và Khách hàng.
  - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 212/2020/VCB Bình Định ký ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng và Khách hàng.
  - + Thế chấp tài sản là Quyền đòi nợ các Khoản phải thu luân chuyển theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 213/2020/VCB Bình Định ký ngày 24/12/2020 giữa Ngân hàng và Khách hàng.
  - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, 01/2022/VCB-BD ký ngày 06/01/2022 giữa Ngân hàng và Khách hàng.
  - + Thế chấp tài sản là Máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị 04/2023/VCB-BD ký ngày 10/01/2023 giữa Ngân hàng và Khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(3) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận**

- Hợp đồng cấp tín dụng số 0505/KHBB/2023/NH ngày 21/8/2023.
- Giới hạn cấp tín dụng là 200.000.000.000 VND hoặc quy ngoại tệ USD tương đương;
- Thời hạn hiệu lực 12 tháng kể từ ngày hiệu lực của Hợp đồng nhưng không vượt quá ngày 06/8/2024.
- Mục đích sử dụng, lãi phí của khoản cấp tín dụng được quy định cụ thể trong các Hợp đồng cho vay cụ thể.
- Hợp đồng đảm bảo bao gồm:
  - + Thế chấp quyền sử dụng đất tại số 204 Thống Nhất phường Tân Thiện, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận theo GCNQSDĐ AP339772, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T05651 do Sở TNMT tỉnh Bình Thuận cấp ngày 21/9/2009;
  - + Thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai tại Tân Thiện, Lagi, Bình Thuận theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 224805, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất T 02877 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 29/9/2006;
  - + Thế chấp công trình xây dựng trên đất tại xã Phú Lạc, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận theo Giấy chứng nhận số CN 521197 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Thuận cấp ngày 22/8/2018;
  - + Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị ký giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần May Bình Thuận - Nhà Bè;
  - + Thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận trị giá 5.000.000.000 VND;
  - + Thế chấp khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Thuận trị giá 10.423.835.616 VND.

**(4) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn**

- Hợp đồng cấp tín dụng số HDTD/MAYANNHON/2023 ngày 25/9/2023;
- Hạn mức cấp tín dụng là 60.000.000.000 VND;
- Mục đích tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm như cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định;
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất được quy định trong từng Giấy nhận nợ cụ thể;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay thế chấp là toàn bộ số tiết kiệm gửi tại Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định, với tổng số dư tiền gửi tiết kiệm gốc là 15.500.000.000 VND.

**(5) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai**

- Hợp đồng số 05/2023/HM.VCB ngày 13/01/2023 và hợp đồng số 180056.23.301.1349118.TD ngày 21/12/2023;
- Hạn mức vay: 35.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản xuất, gia công hàng may mặc;
- Thời hạn vay: Kể từ ngày giao kết hợp đồng này đến ngày 06/12/2024;
- Lãi suất vay: Được xác định theo lãi suất ngân hàng theo từng đợt giải ngân;
- Hình thức đảm bảo tiền vay: Hàng hóa và quyền đòi nợ hình thành từ phương án MB tài trợ theo Hợp đồng thế chấp số 180058.23.301.1349118.DB ngày 21/12/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(6) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 Thành phố Hồ Chí Minh**

**(6.1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2022-HĐCVHM/NHCT908-TCT NBC ngày 21/4/2023**

- Hạn mức vay: 600.000.000.000 VND, đã bao gồm cả dư nợ vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2020HĐCVHM/NHCT908-NBC;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Đến hết ngày 31/05/2023. Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: không quá 9 tháng;
- Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh, chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu, bao thanh toán phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên Vay;
- Biện pháp đảm bảo: Tài sản thuộc dự án đã được Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 4 tài trợ.

**(6.2) Hợp đồng cho vay hạn mức số Hợp đồng: 01/2023-HĐCVHM/NHCT908-HAU GIANG ngày 15/6/2023.**

- Hạn mức cho vay: 50.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc của Bên vay;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 15/06/2024; Thời hạn cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ, nhưng tối đa không quá 9 tháng;
- Lãi suất cho vay của Khoản nợ là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm việc thế chấp tài sản thuộc sở hữu của Công ty, được quy định trong các hợp đồng thế chấp giữa Công ty và Ngân hàng; Văn bản bảo lãnh của Tổng Công ty May Nhà Bè - Công ty Cổ phần.

**(6.3) Hợp đồng vay số 02/2023-HĐCVHM/NHCT908 - HAU GIANG ngày 15/6/2023**

- Số tiền vay: 35.000.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện Hợp đồng sản xuất hàng may mặc số 01/2021/NBHG-WORTHY ngày 17/01/2022 và các văn bản sửa đổi bổ sung ký với Worthy Global Limited;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký Hợp đồng đến hết ngày 31/01/2024; Thời hạn cho vay của mỗi khoản vay: Không quá 9 tháng theo Giấy nhận nợ;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ, có giá trị kể từ thời điểm giải ngân cho đến khi có sự điều chỉnh lãi suất theo thông báo của Ngân hàng;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là Nhà kho NBC tại Phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang theo GCN số CĐ923078 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28/11/2016 theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số: 01/2022/HĐBĐ-NHCT908-QTS-NB HAU GIANG ngày 26/05/2022.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(7) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 2 Thành phố Hồ Chí Minh**

- Hợp đồng cho vay hạn mức số 79/2022-HĐCVHM/NHCT904-NBDL ngày 25/10/2022;
- Hạn mức cho vay không vượt quá 30.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 25/10/2022 đến ngày 25/10/2023;
- Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất và gia công hàng may mặc;
- Lãi suất cho vay được ghi trên từng giấy nhận nợ;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay theo các hợp đồng bảo đảm:
  - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 44/HĐTC-2017/NHCT904-NBDL ngày 09/3/2017 và sửa đổi bổ sung Hợp đồng bất động sản số 44/HĐTC-2017-SDDBS1/NHCT904-NBDL ngày 14/6/2019, tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng và công trình nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại thửa đất số 62, tờ bản đồ số 30, địa chỉ tại khu phố 1, thị trấn Võ Xu, huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.
  - + Hợp đồng thế chấp bất động sản số 23/2019/HĐBĐ/NHCT904 ngày 31/01/2019, tài sản thế chấp là máy móc thiết bị.
  - + Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 178/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018; tài sản thế chấp là quyền đòi nợ luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.
  - + Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 177/2018/HĐBĐ/NHCT904 ngày 14/12/2018, tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển nhận thế chấp bổ sung.

**(8) Ngân hàng TMCP Á Châu - Hội sở**

- Hợp đồng tín dụng số HCM.DN.1633.170423 ngày 19/4/2023;
- Hạn mức vay: 170.000.000.000 VND hoặc USD tương đương, trong đó hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động: 50.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương), hạn mức tài trợ xuất khẩu trước khi giao hàng: 120.000.000.000 VND (hoặc USD tương đương);
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng bắt đầu từ ngày 19/4/2023;
- Lãi suất vay: Theo từng khế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh các loại và tài trợ xuất khẩu;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo.

**(9) Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Định**

- Hợp đồng cấp tín dụng số BDI.DN.3111.100823 ngày 25/9/2023;
- Giá trị hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng này;
- Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất cho vay: Được quy định trong Khế ước nhận nợ/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị cho vay bảo đảm bằng khoản phải thu từ bộ chứng từ xuất khẩu/Thư xuất trình chứng từ kèm Giấy đề nghị chiết khấu hối phiếu kèm theo bộ chứng từ hàng xuất khẩu;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay bao gồm Bất động sản số 105 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; Động sản là Hàng tồn kho bình quân, toàn bộ các tài sản hình thành từ vốn vay đối với tài trợ xuất khẩu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(10) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2**

- Hợp đồng cấp tín dụng số 159908.23.103.773157.TD;
- Hạn mức vay: 200.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Kể từ ngày ký kết hợp đồng đến ngày 07/9/2024;
- Lãi suất vay: Lãi suất. trong hạn: theo từng hợp đồng cấp tín dụng; Lãi suất quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; Lãi suất chậm trả: 10%/năm;
- Mục đích vay: Cấp tín dụng phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may của Khách hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Được quy định tại các hợp đồng cấp tín dụng, hoặc hợp đồng bảo đảm (nếu có).

**(11) Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh**

- Hợp đồng cho vay số 11/2022/HĐTD-HM/TTKD;
- Hạn mức vay: 10.000.000 USD hoặc VND tương đương;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng HĐDHM;
- Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: theo từng khế ước nhận nợ; lãi suất vay quá hạn: 150% lãi suất mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đối với dư nợ gốc quá hạn kể từ ngày thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là VND) và 5%/ năm (đối với đồng tiền cho vay là USD);
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C, chiết khấu bộ chứng từ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo.

**(12) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

**(12.1) Hợp đồng vay dài hạn số 0004/ĐTDA/14CD ngày 27/02/2014**

- Hạn mức vay: 18.072.753.342 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay;

**(12.2) Hợp đồng vay dài hạn số 0031/ĐTDA/14CD ngày 06/10/2014**

- Hạn mức vay: 5.690.000 USD;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 60 tháng kể từ ngày giải ngân;
- Lãi suất vay: Lãi suất điều chỉnh, lãi trong hạn ghi trên từng giấy nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay, lãi chậm trả thì trả lãi theo mức lãi bằng 10%/năm;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí của dự án đầu tư bổ sung máy móc thiết bị;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản bằng hợp đồng thế chấp bằng chính tài sản được hình thành từ vốn vay.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(12.3) Hợp đồng bao thanh toán chuyên biệt theo hạn mức số 0026/1928/T-TL/01 ngày 21/8/2019**

- Hạn mức vay: 26.640.000.000 VND, nhưng không vượt quá 80% tổng mức đầu tư của phương án đầu tư;
- Thời hạn duy trì hạn mức: Thời hạn Ngân hàng giải ngân vốn cho vay bằng đồng Đô-la Mỹ (USD) đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2019. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- Lãi suất vay: Lãi suất cho vay trong hạn bằng lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ: 3,3%/năm với đồng Việt Nam (VND), 3,8%/năm với đồng Đô-la Mỹ (USD), lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 3 (ba) tháng/lần kể từ Ngày giải ngân vốn vay lần đầu;
- Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý và hợp lệ liên quan đến việc đầu tư tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp, hợp lý, hợp lệ mà Khách hàng đã thanh toán chi phí cho phương án đầu tư vượt phần vốn tự có tối thiểu phải tham gia theo phê duyệt của Ngân hàng;
- Biện pháp đảm bảo: Thế chấp tài sản là máy móc thiết bị mới hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0063/1928/TCDN1 ngày 21/8/2019. Phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung ngày 13/5/2020 về việc duy trì Hạn mức Bao thanh toán Chuyên biệt đến hết ngày 16/8/2020.

**(13) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 2 TP. Hồ Chí Minh**

- Hợp đồng tín dụng số 11/2017-HĐTDDA/NHCT904-NBDUCLINH ngày 17/01/2017;
- Số tiền cam kết cho vay: 200.000.000.000 VND (hoặc ngoại tệ tương đương);
- Mục đích sử dụng: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án Nhà máy dịch vụ may gia công xuất khẩu tại khu phố 1, Thị trấn Võ Xu, Huyện Đức Linh, Tỉnh Bình Thuận;
- Thời hạn cho vay các khoản nợ tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, Thời gian ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay tại thời điểm ký Hợp đồng đối với cho vay bằng VND là 7,8%/năm, đối với cho vay bằng USD là 4,4%/năm, có giá trị cố định trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau đó, lãi suất cho vay được xác định theo phương thức thả nổi và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng, lãi suất được điều chỉnh 01 tháng 01 lần, vào ngày 25 hàng tháng;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: thế chấp tài sản là máy móc thiết bị, công trình xây dựng thuộc sở hữu của Công ty.

**(14) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP. Hồ Chí Minh**

**(14.1) Số hợp đồng: 01/2023-HĐCVDADT/NHCT908 - TCTNBC\_KONTUM**

- Hạn mức vay: 46.400.000.000 VND, nhưng không vượt quá 70% Tổng chi phí đầu tư của phương án đầu tư tại mọi thời điểm;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên Cho Vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên;
- Lãi suất vay: Lãi suất trong hạn: là lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ từ thời điểm giải ngân cho đến khi có điều chỉnh lãi suất; Lãi suất đối với dư nợ quá hạn: 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; lãi suất chậm trả lãi: 10%/năm;
- Mục đích vay: Đầu tư dự án: Cải tạo và mở rộng Xí nghiệp may KonTum;
- Biện pháp đảm bảo: Được đảm bảo bởi các tài sản phát sinh theo Hợp đồng này gồm:
  - + Hợp đồng thế chấp động sản số 01/2023/MMTB/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC\_KONTUM ngày 13/12/2023.
  - + Hợp đồng thế chấp Quyền tài sản số 01/2023/QTS\_HĐTĐ/HĐBĐ/NHCT908 - TCTNBC\_KONTUM ngày 13/12/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.19 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

**(14.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 02 tháng 07 năm 2015**

- Hạn mức tín dụng được cấp là 152.000.000.000 VND hoặc giá trị các loại tiền tệ tương đương;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thực tế phát sinh để thực hiện "Dự án đầu tư Nhà máy May Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang - giai đoạn 1 (Chi phí xây dựng và máy móc thiết bị)";
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ, trong đó lãi suất cho vay bằng Việt Nam Đồng áp dụng trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm;
- Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà máy may Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang Giai đoạn I tạm Cụm CN - Tiêu thụ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: Quyền sử dụng đất, toàn bộ công trình trên đất (nhà xưởng), máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc dự án theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2015/HDTC-MAYNHABE-HAUGIANG ngày 02/07/2015. Kèm theo văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 01/2015-SDDBSHDDTDDDA/NHCT908-NBHAUGIANG ngày 19/10/2015.

**(14.3) Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDADT/NHCT908-NHA BE HAU GIANG ngày 07/08/2020**

- Hạn mức tín dụng được cấp là 6.044.000.000 VND;
- Mục đích sử dụng vốn vay: dùng để thanh toán chi phí hợp lý, hợp lệ phục vụ Dự án xây dựng nhà kho của Bên vay (Dự án);
- Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ;
- Thời hạn cho vay là: 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên; Thời gian ân hạn là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ dự án xây dựng Nhà kho NBC - Tổng Công ty May Nhà Bè tại Công ty CP May Nhà Bè - Hậu Giang, cụm CN - Tiêu thụ CN, TP. Vị Thanh, Tỉnh Hậu Giang bao gồm: quyền sử dụng đất; quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số: 01/2020/HĐTC/NHCT908-NHA BE HAU GIANG.

**(15) Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh**

- Hợp đồng cho vay số 40318/20/HĐTD ngày 24/11/2022;
- Hạn mức vay: Hạn mức cho vay không vượt quá 150.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương, trong đó: Hạn mức tài trợ xuất khẩu trước giao hàng 100.000.000.000 VND; Hạn mức cho vay bổ sung vốn lưu động 50.000.000.000 VND;
- Thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ ngắn hạn; 36 tháng kể từ ngày ký kế ước với kế ước nhận nợ dài hạn;
- Lãi suất vay: Theo từng kế ước nhận nợ;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng dệt may;
- Biện pháp đảm bảo: Vay không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả**

	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>12.604.654.152</b>	<b>15.909.712.343</b>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế TNND hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	12.604.654.152	15.909.712.343



**TỔNG CÔNG TY MÂY NHÀ BÈ - CTCP**Số 04 Bến Nghé, phường Tân Thuận Đông, quận 7,  
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.21 Vốn chủ sở hữu****a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>182.000.000.000</b>	<b>57.621.649.737</b>	<b>63.705.977.578</b>	<b>59.188.622.240</b>	<b>362.516.249.555</b>
Lãi trong năm nay	-	-	105.118.850.712	39.698.610.546	144.817.461.258
Tăng vốn trong năm	9.100.000.000	-	-	-	9.100.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	5.249.713.118	(5.249.713.118)	2.316.243.818	2.316.243.818
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	-	-	(15.418.609.776)	(6.249.740.444)	(21.668.350.220)
Chia cổ tức	-	-	(18.200.000.000)	(11.194.361.607)	(29.394.361.607)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(63.451.674)	-	(46.582.656)	(110.034.330)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(2.820.262.479)	(2.285.463.181)	(5.105.725.660)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>191.100.000.000</b>	<b>62.807.911.181</b>	<b>127.136.242.917</b>	<b>81.427.328.716</b>	<b>462.471.482.814</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>191.100.000.000</b>	<b>62.807.911.181</b>	<b>127.136.242.917</b>	<b>81.427.328.716</b>	<b>462.471.482.814</b>
Lãi trong năm nay	-	-	31.742.188.607	1.748.807.548	33.490.996.155
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	6.840.207.535	(6.840.207.535)	2.068.901.161	2.068.901.161
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	(1.959.221.823)	(2.281.847.219)	(4.241.069.042)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành (i)	-	-	(2.388.731.038)	(2.133.103.366)	(4.521.834.404)
Chia cổ tức (i)	-	-	(38.220.000.000)	(8.784.839.180)	(47.004.839.180)
Khấu hao TSCĐ hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(53.316.171)	-	(39.141.740)	(92.457.911)
Điều chỉnh hợp nhất	-	-	5.001.713.540	527.807.332	5.529.520.872
<b>Số dư tại ngày 31/12/2023</b>	<b>191.100.000.000</b>	<b>69.594.802.545</b>	<b>114.471.984.668</b>	<b>72.533.913.252</b>	<b>447.700.700.465</b>

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.21 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

(i) Tổng Công ty và các Công ty con phân phối lợi nhuận theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong năm 2023 của Tổng Công ty và các Công ty con.

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

Đối tượng	Tại ngày 31/12/2023			Tại ngày 01/01/2023 (Trình bày lại)		
	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000
Ông La Văn Tốt	8,82%	1.684.720	16.847.200.000	8,82%	1.684.720	16.847.200.000
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000
Cổ đông khác	31,85%	6.086.574	60.865.740.000	31,85%	6.086.574	60.865.740.000
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>19.110.000</b>	<b>191.100.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>19.110.000</b>	<b>191.100.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	191.100.000.000	182.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	9.100.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	191.100.000.000	191.100.000.000
Chia cổ tức	38.220.000.000	18.200.000.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.110.000	19.110.000
Cổ phiếu phổ thông	19.110.000	19.110.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**5.22 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán hợp nhất**

**a) Nợ khó đòi đã xử lý**

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Debenhams Retail	6.623.559.760	6.623.559.760
Arcadia Group Ltd.	5.422.598.682	-
<b>Tổng</b>	<b>12.046.158.442</b>	<b>6.623.559.760</b>

Nguyên nhân xóa nợ: Nợ khó đòi, không có khả năng thu hồi.

**b) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2023	01/01/2023
USD	4.709.345,78	5.162.485,95
EUR	10.277,49	78.694,31

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.173.034.514.657	4.088.390.682.407
Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.883.938.997	490.014.259.388
<b>Tổng</b>	<b>3.751.918.453.654</b>	<b>4.578.404.941.795</b>
<i>Trong đó, doanh thu bán hàng với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 7.4)</i>	<i>79.360.372.624</i>	<i>66.608.289.613</i>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	3.143.312.040	126.851.391
Hàng bán bị trả lại	4.488.438.074	4.639.615.349
<b>Tổng</b>	<b>7.631.750.114</b>	<b>4.766.466.740</b>

**6.3 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	3.165.402.764.543	4.083.624.215.667
Doanh thu cung cấp dịch vụ	578.883.938.997	490.014.259.388
<b>Tổng</b>	<b>3.744.286.703.540</b>	<b>4.573.638.475.055</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.4 Giá vốn hàng bán**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Giá vốn hàng bán	2.680.774.124.413	3.178.927.108.953
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	416.750.836.871	536.508.517.485
<b>Tổng</b>	<b>3.097.524.961.284</b>	<b>3.715.435.626.438</b>

**6.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.862.901.338	8.966.945.172
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.191.382.278	2.814.471.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	49.619.398.592	67.007.977.508
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	1.362.720.947	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	6.170.466.250
<b>Tổng</b>	<b>65.036.403.155</b>	<b>84.959.859.930</b>

**6.6 Chi phí tài chính**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Lãi tiền vay	78.146.561.981	64.585.545.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	34.241.109.716	84.702.418.728
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	11.474.776.473	5.721.055.218
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	135.462.730	-
Chi phí tài chính khác	1.444.765.392	4.760.805
<b>Tổng</b>	<b>125.442.676.292</b>	<b>155.013.780.120</b>

**6.7 Phần lãi, lỗ trong Công ty liên kết**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	1.527.449.739	1.707.058.828
Công ty Cổ phần May 9	(1.429.264.275)	2.916.057.471
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	(157.028.829)	(263.862.158)
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	418.054.044	259.153.880
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	(1.167.278.773)	1.425.964.150
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	89.408.466	1.131.092.962
<b>Tổng</b>	<b>(718.659.628)</b>	<b>7.175.465.133</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.8 Chi phí bán hàng**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên	36.080.862.377	46.296.699.077
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	6.777.333.835	5.796.406.208
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	363.307.384	588.160.473
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.883.367.771	4.561.929.032
Thuế phí và lệ phí	43.035.286	48.819.336
Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.811.766.414	177.911.384.342
Chi phí bằng tiền khác	16.595.237.273	17.422.273.055
<b>Tổng</b>	<b>194.554.910.340</b>	<b>252.625.671.523</b>

**6.9 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nhân viên quản lý	214.878.909.962	227.597.018.226
Chi phí vật liệu quản lý	10.558.048.497	15.285.138.469
Chi phí đồ dùng văn phòng	4.455.382.134	4.253.925.223
Chi phí khấu hao TSCĐ	22.277.212.300	22.071.013.969
Thuế phí và lệ phí	4.008.078.096	2.064.129.278
Chi phí dự phòng	3.131.646.923	2.197.746.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.988.514.643	51.259.519.713
Chi phí bằng tiền khác	43.044.182.364	45.242.865.518
<b>Tổng</b>	<b>346.341.974.919</b>	<b>369.971.356.690</b>

**6.10 Lợi nhuận khác**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	886.178.110	1.993.212.058
Thanh lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	142.850.308	129.032.503
Thu nhập do xử lý công nợ	1.579.203	-
Tiền bồi thường do hỏa hoạn	-	2.728.652.439
Thu nhập từ dịch vụ giao nhận, xuất nhập khẩu	2.242.401.900	
Thu nhập từ cho thuê	8.987.801.979	9.262.449.801
Các khoản khác	16.046.571.146	15.080.687.678
<b>Tổng</b>	<b>28.307.382.646</b>	<b>29.194.034.479</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	930.194.326	1.498.377.418
Khấu hao TSCĐ cho thuê, chi phí cho thuê	2.493.909.014	2.782.775.798
Chi phí do hỏa hoạn (i)	5.745.394.544	5.745.394.544
Các khoản khác	6.492.970.945	5.198.234.132
<b>Tổng</b>	<b>15.662.468.829</b>	<b>15.224.781.892</b>
<b>Lợi nhuận thuần khác</b>	<b>12.644.913.817</b>	<b>13.969.252.587</b>

(i) Đây là giá trị thiệt hại liên quan đến vụ hỏa hoạn và được xác định trên giá trị còn lại tại thời điểm xảy ra hỏa hoạn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.356.560.803.197	1.696.076.563.685
Chi phí nhân công	1.488.443.481.814	1.504.600.857.965
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.250.059.622	91.761.897.422
Chi phí dự phòng	2.637.057.408	1.462.275.894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.104.633.578.507	653.584.483.668
Chi phí khác bằng tiền	115.875.698.312	105.018.205.401
<b>Tổng</b>	<b>4.165.400.678.860</b>	<b>4.052.504.284.035</b>

**6.12 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Tổng Công ty và các công ty con	23.660.572.162	38.340.828.753
<b>Tổng</b>	<b>23.660.572.162</b>	<b>38.340.828.753</b>

**6.13 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	233.269.732	3.538.327.923
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>233.269.732</b>	<b>3.538.327.923</b>

**6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 (Trình bày lại) VND
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	105.118.850.712
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(8.048.846.130)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	31.742.188.607	97.070.004.582
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.110.000	18.327.500
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.661</b>	<b>5.296</b>

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**6.14 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Tiếp theo)**

**Trình bày lại Chi tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022:**

Công ty mẹ xác định lại số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 trên lợi nhuận sau thuế năm 2022 đã được phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty năm 2023. Theo đó, “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được trình bày lại như sau:

	Năm 2022 Số đã trình bày (VND)	Năm 2022 Số trình bày lại (VND)	Chênh lệch (VND)
Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)	105.118.850.712	105.118.850.712	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	(9.054.951.896)	(8.048.846.130)	1.006.105.766
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)	96.063.898.816	97.070.004.582	1.006.105.766
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	18.327.500	18.327.500	-
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>5.242</b>	<b>5.296</b>	<b>55</b>

**6.15 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>31.742.188.607</b>	<b>105.118.850.712</b>
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành (VND)	-	(8.048.846.130)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (VND)</b>	<b>31.742.188.607</b>	<b>97.070.004.582</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	19.110.000	18.327.500
Số cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành bổ sung(i)	890.000	-
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>1.587</b>	<b>5.296</b>

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động “ESOP”. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 890.000 cổ phiếu, tổng giá trị dự kiến phát hành tối đa theo mệnh giá là 8.900.000.000 VND, giá phát hành dự kiến là 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến là sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, dự kiến thực hiện trong quý I, II năm 2024.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

### **7. THÔNG TIN KHÁC**

#### **7.1 Các cam kết**

##### **Cam kết cho thuê hoạt động**

Tổng Công ty hiện đang cho thuê kho, nhà xưởng, thuê văn phòng theo hợp đồng khoán doanh thu cho thuê hoạt động, theo đó, giá cho thuê hoạt động được thỏa thuận hàng năm.

#### **7.2 Nợ tiềm tàng**

Liên quan đến vụ hòa hoãn tại Công ty Cổ phần May Tam Quan và nghĩa vụ bồi thường bảo hiểm của Công ty Bảo hiểm MCI Bình Minh – Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội (MIC) và bên thứ ba có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan - Công ty Cổ phần Invest Solar NBC (SOLAR NBC – đơn vị thuê mặt bằng của Công ty Cổ phần May Tam Quan có tài sản bị cháy trong vụ hòa hoãn), theo đó, MIC yêu cầu Công ty Cổ phần May Tam Quan thanh toán nghĩa vụ mà MIC đã thanh toán cho SOLAR NBC theo Hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC với MIC, số tiền 4.999.718.797 VND.

Theo Công văn số 15/CV - MTQ ngày 03/11/2021 của Công ty Cổ phần May Tam Quan, Công ty Cổ phần May Tam Quan không tham gia vào việc ký kết hợp đồng bảo hiểm số 13473/20/HD-TS.1.1/005-PKD9 của SOLAR NBC và MIC, do đó không có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm này. Ngoài ra, theo Hợp đồng số 03/2020/NBC- Tam Quan với SOLAR NBC không đề cập đến trách nhiệm của bên còn lại nếu xảy ra hỏa hoạn. Do đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan không thanh toán bất cứ khoản tiền tổn thất nào liên quan đến SOLAR NBC và đề nghị MIC thanh toán số tiền tổn thất thực tế là 1.479.573.844 VND.

Ngày 06/01/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 01/CV-MTQ đến MIC, đề nghị giải quyết số tiền bảo hiểm mà Công ty Cổ phần May Tam Quan được hưởng theo hợp đồng bảo hiểm đã ký với MIC, số tiền 1.479.573.844 VND.

Ngày 11/02/2022, MIC gửi Công văn số 167/2022/MIC-HO đến Công ty Cổ phần May Tam Quan, phản hồi Công văn số 01/CV-MTQ ngày 06/01/2022. Theo đó, MIC nêu rõ trách nhiệm bồi hoàn số tiền bồi thường cho SOLAR NBC là trách nhiệm của Công ty Cổ phần May Tam Quan, do đó, MIC sẽ cần trừ 1.479.573.844 VND tiền bồi thường cho Công ty Cổ phần May Tam Quan, đồng thời Công ty Cổ phần May Tam Quan còn phải trả lại cho MIC số tiền 3.520.144.953 VND.

Ngày 17/02/2022, Công ty Cổ phần May Tam Quan đã gửi Công văn số 03/CV-MTQ đến MIC phản hồi Công văn số 167/2022/MIC-HO 11/02/2022. Theo đó, Công ty Cổ phần May Tam Quan cho rằng việc MIC quy trách nhiệm cho Công ty Cổ phần May Tam Quan là bên thứ ba có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Công ty Cổ phần Invest Solar NBC là không có căn cứ pháp lý.

Do chưa thống nhất được phương án giải quyết và xử lý khiếu nại, Ban Tổng Giám đốc chưa thể lượng hóa chính xác quyền và nghĩa vụ của Công ty Cổ phần May Tam Quan để tiến hành ghi nhận Tài sản và Nợ phải trả trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

Đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, giữa các bên vẫn chưa thống nhất các nội dung nêu trên.

#### **7.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 01/03/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động “ESOP”. Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành tối đa là 890.000 cổ phiếu, tổng giá trị dự kiến phát hành tối đa theo mệnh giá là 8.900.000.000 VND, giá phát hành dự kiến là 10.000 đồng/cổ phiếu, thời gian thực hiện dự kiến là sau khi được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành, dự kiến thực hiện trong quý I, II năm 2024.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.4 Thông tin về các bên liên quan**

**Danh sách bên liên quan**

<b>Đối tượng</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Công nghiệp Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, người quản lý khác và các cá nhân thân cận trong gia đình của các thành viên này

Ảnh hưởng đáng kể

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch và số dư với các bên liên quan như sau:

**a. Thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
Hội đồng Quản trị	Thù lao	636.000.000	636.000.000
Ban Kiểm soát	Thù lao	216.000.000	216.000.000
Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác	Tiền lương, thưởng	6.083.518.533	5.930.384.908
<b>Tổng</b>		<b>6.935.518.533</b>	<b>6.782.384.908</b>

**b. Giao dịch với bên liên quan trong năm**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Bán hàng</b>			<b>79.360.372.624</b>	<b>66.608.289.613</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	283.477.697	-
		Quần áo, nguyên phụ liệu	52.116.818	41.434.411
		Tiền thuê nhà	534.695.744	423.901.968
		Chi phí xuất nhập khẩu	1.163.231.452	1.568.862.225
		Hàng hóa, dịch vụ khác	2.536.721.619	4.198.697.725
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Điện, ăn, nước, thuê máy	51.377.891	104.121.277
		Tiền thuê nhà	299.839.632	467.169.092
		Quần áo, nguyên phụ liệu	659.091	-
		Hàng hóa, dịch vụ khác	63.814.596	9.325.455
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	6.071.083	-
		Điện, ăn, nước, thuê máy	57.323.440	35.280.036
		Hàng hóa, dịch vụ khác	246.062.644	160.988.015
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ khác	-	6.380.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Quần áo, nguyên phụ liệu	73.446.513.614	58.836.606.686
		Điện, ăn, nước, thuê máy	633.809.432	330.837.842
		Tiền thuê nhà	116.677.994	-
		Chi phí xuất nhập khẩu	-	2.000.000
		Hàng hóa, dịch vụ khác	(232.009.123)	422.684.881
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Dịch vụ khác	99.989.000	-
		Dịch vụ khác	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**b. Giao dịch với bên liên quan trong năm (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất giao dịch</b>	<b>Năm 2023 VND</b>	<b>Năm 2022 VND</b>
<b>Mua hàng</b>			<b>186.307.540.650</b>	<b>180.241.351.709</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Dịch vụ vận chuyển Hàng hóa dịch vụ khác	34.763.828.571 10.844.729.564	44.273.133.023 1.809.115.076
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	36.124.020.206	19.134.815.853
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Dịch vụ gia công	59.321.081.983	100.744.957.827
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác Thiết bị, công cụ dụng cụ	- 1.170.358.000	36.904.840 191.864.462
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Thiết bị, công cụ dụng cụ Hàng hóa dịch vụ khác	11.490.228.317 363.568.011	8.668.380.330 5.382.180.298
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Hàng hóa dịch vụ khác	32.229.725.998	-

**c. Số dư với bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất</b>	<b>31/12/2023 VND</b>	<b>01/01/2023 VND</b>
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>			<b>29.959.965.153</b>	<b>28.099.699.739</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	489.656.369	161.388.861
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	14.036.000	14.036.000
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	28.792.001.261	26.729.758.706
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	12.150.000	70.657.169
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	639.727.000	639.727.000
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Bán hàng hóa, dịch vụ	12.394.523	484.132.003

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.4 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**

**c. Số dư với bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Tính chất</b>	<b>31/12/2023</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2023</b> <b>VND</b>
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>			<b>36.565.352.967</b>	<b>5.479.683.760</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	2.304.807.346	-
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	-	120.986.302
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	26.259.359.027	-
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	6.212.197.453	5.358.697.458
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	356.577.135	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	71.862.106	-
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Các khoản thu, chi hộ	1.360.549.900	-
<b>Phải thu khác dài hạn</b>			<b>12.700.000.000</b>	<b>12.700.000.000</b>
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Tiền cho mượn, thu chi hộ	12.700.000.000	12.700.000.000
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			<b>13.715.450.676</b>	<b>23.320.807.486</b>
Công ty Cổ phần May Nhà Bè - Sóc Trăng	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	8.000.000.000	14.905.356.810
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Nhà Bè	Công ty liên kết	Ứng tiền tiền mua hàng	5.715.450.676	8.415.450.676
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			<b>20.286.999.436</b>	<b>38.969.396.063</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Dịch vụ - Thương mại Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	3.939.576.758	5.356.755.505
Công ty Cổ phần May Sông Tiền	Công ty liên kết	Phải trả người bán	3.753.743.808	21.142.078.510
Công ty Cổ phần Công nghệ và Thiết bị Nhà Bè	Công ty liên kết	Phải trả người bán	2.548.144.727	4.285.586.810
Công ty Cổ phần May Gia Phúc	Công ty liên kết	Phải trả người bán	1.269.848.194	1.269.848.194
Công ty Cổ phần May 9	Công ty liên kết	Phải trả người bán	304.429	304.429
Công ty Cổ phần May Vinatex Đức Phổ	Công ty liên kết	Phải trả người bán	8.775.381.520	6.914.822.615

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**7.5 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định trình bày lại số liệu so sánh của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 nhằm đảm bảo cho Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày đầy đủ thông tin và phù hợp với số trình bày kỳ này, cụ thể:

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất:

**Chi tiết vốn chủ sở hữu:**

Đối tượng	Tại ngày 01/01/2023 (Số trình bày lại)			Tại ngày 01/01/2023 (Số đã trình bày)			Chênh lệch
	Tỷ lệ	Số cổ phần theo mệnh giá (VND)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	Tỷ lệ	Số cổ phần theo mệnh giá (VND)	Giá trị cổ phần tính theo mệnh giá (VND)	
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	26,37%	5.040.000	50.400.000.000	0,00%
Công ty Cổ phần 4M	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	25,53%	4.878.706	48.787.060.000	0,00%
Ông La Văn Tốt	8,82%	1.684.720	16.847.200.000	8,82%	1.684.720	16.847.200.000	-
Bà Trần Linh Trang	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	7,43%	1.420.000	14.200.000.000	-
Cổ đông khác	31,85%	6.086.574	60.865.740.000	40,67%	7.771.294	77.712.940.000	-8,82% (1.684.720)
<b>Tổng</b>	<b>100%</b>	<b>19.110.000</b>	<b>191.100.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>19.110.000</b>	<b>191.100.000.000</b>	-

Người lập

Đặng Minh Tuyền

Kế toán trưởng

Đặng Minh Tuyền

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Ngọc Lân

